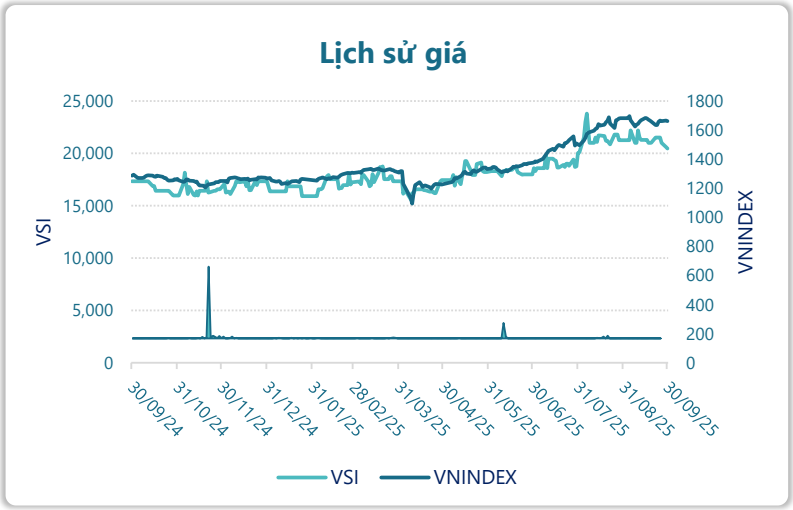
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**20,450**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,612
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
P/E	8.6
EPS	2,389

DT thuần

Q3/25

130

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.0| -17.6%

YoY: ▲ 82.5| 174%

LN sau thuế

Q3/25

8.52

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.36| 18.9%

YoY: ▲ 1.56| 22.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

10.0%

+/- YoY: ▼ 12.3%

DT thuần

9T 2025

377

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 230| 157%

LN sau thuế

9T 2025

22.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.60| 51.4%

ROE

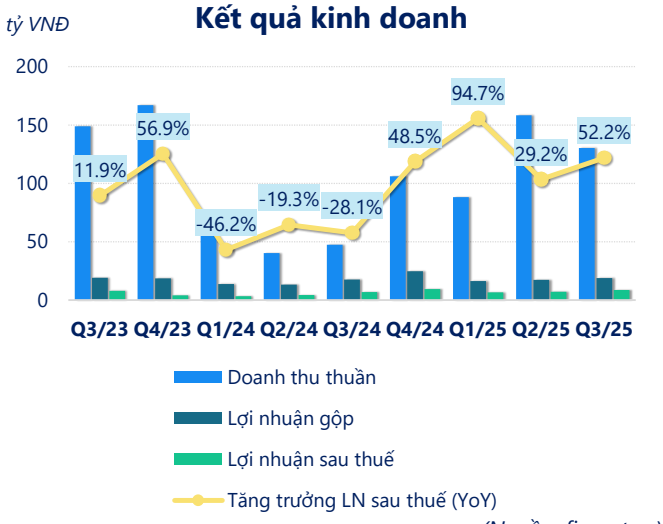
Q3/25

15.8%

+/- YoY: ▲ 6.5%

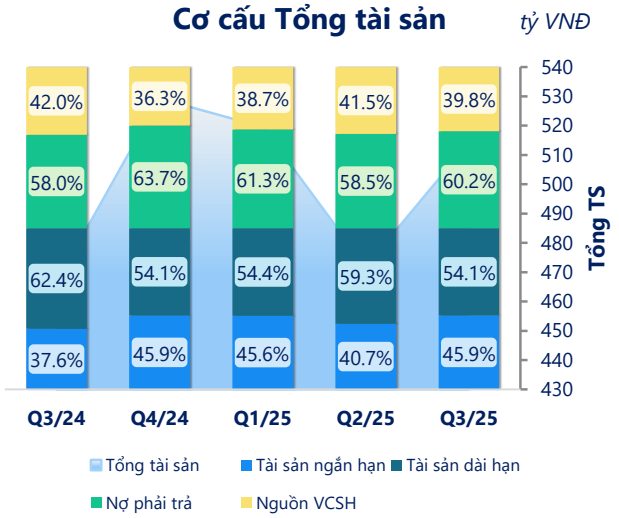
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



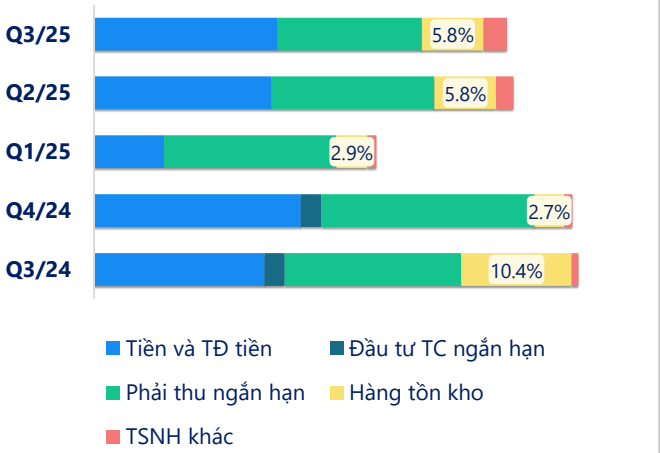
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



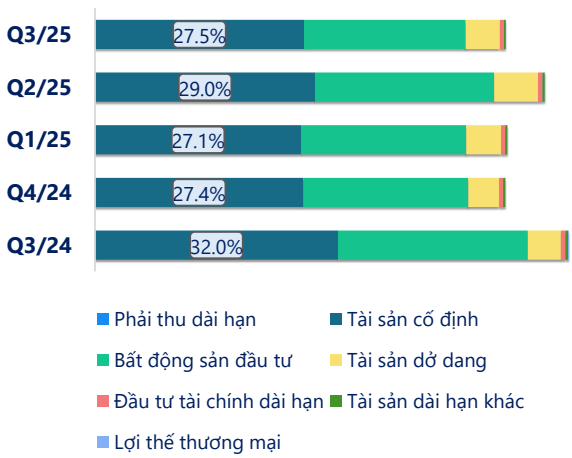
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



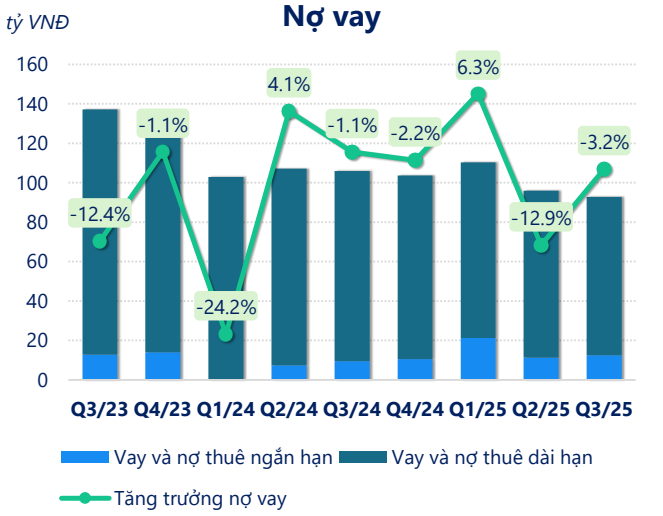
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



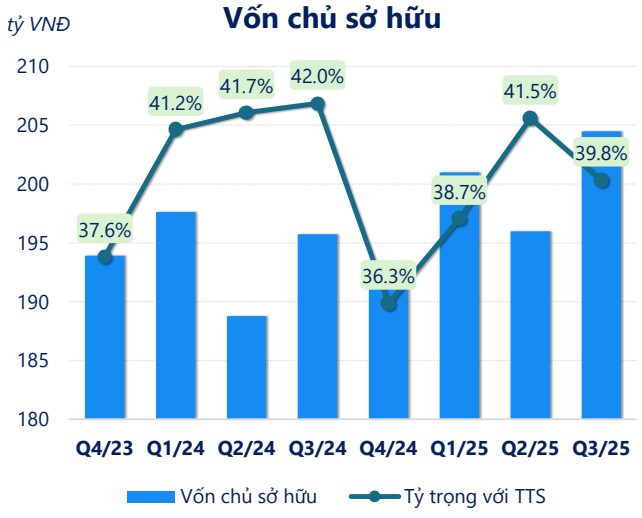
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



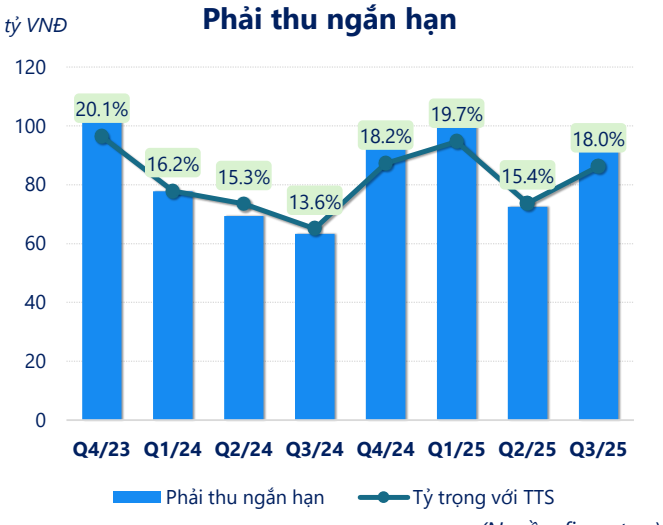
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



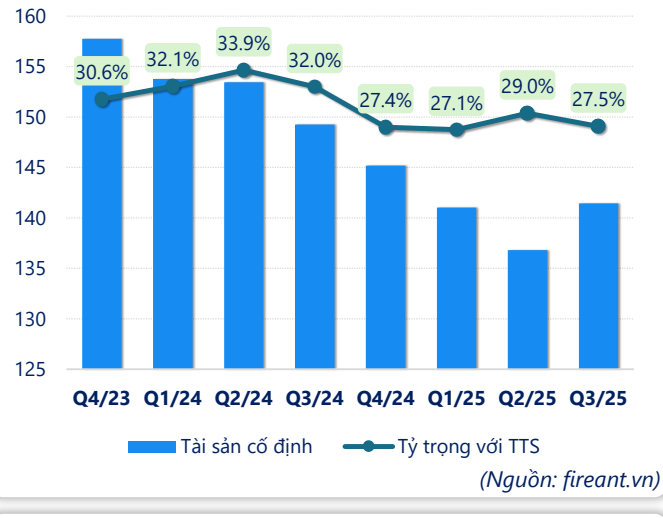
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



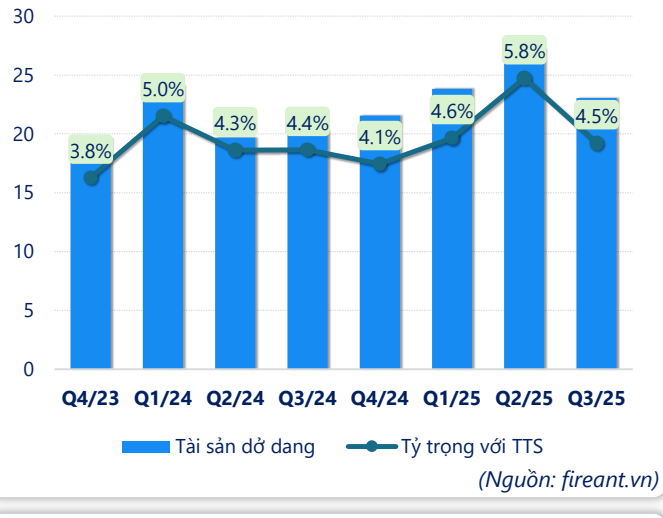
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



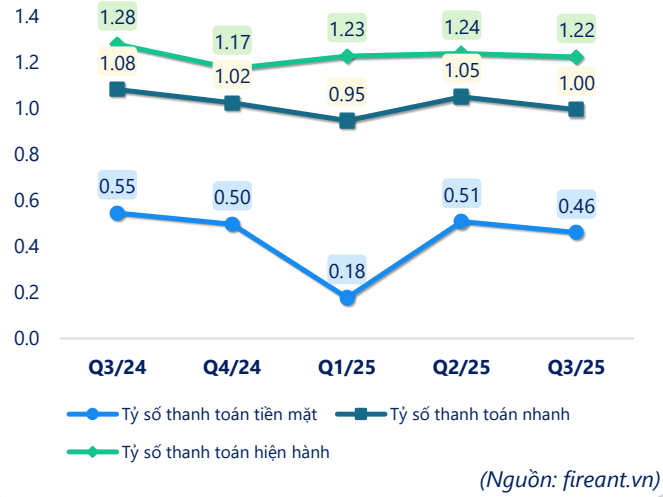
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



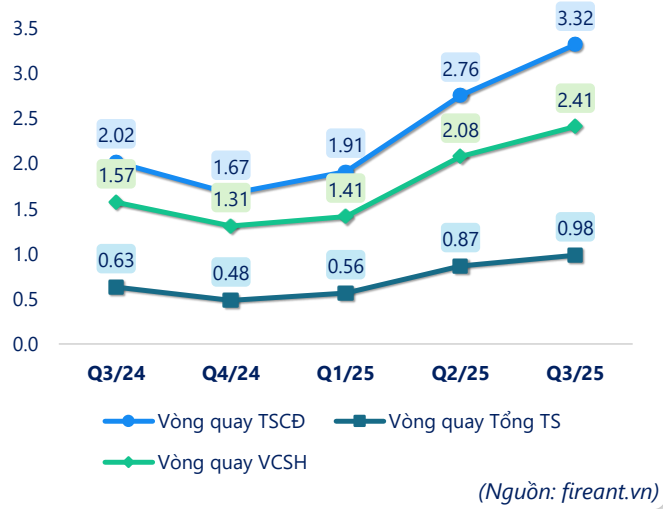
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**467**	**529**	**520**	**472**	**514**
Tài sản ngắn hạn	**175**	**243**	**237**	**192**	**236**
Tiền và tương đương tiền	74.8	103	34.2	78.8	88.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	33.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	63.3	96.2	102	72.5	92.4
Hàng tồn kho	27.0	30.9	54.2	29.2	44.1
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	13.0	13.2	11.7	10.6
Tài sản dài hạn	**291**	**286**	**282**	**280**	**278**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	149	145	141	137	141
Bất động sản đầu tư	117	115	113	111	109
Tài sản dở dang	20.3	21.5	23.8	27.2	23.1
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	2.86	2.86	2.86
Tài sản dài hạn khác	1.59	1.38	1.49	1.39	1.27
Lợi thế thương mại	0.59	0.49	0.39	0.29	0.20
Nợ phải trả	**271**	**337**	**319**	**276**	**310**
Nợ ngắn hạn	**137**	**207**	**193**	**155**	**193**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.55	10.5	21.3	11.3	12.5
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	51.0	58.4	53.0	57.1
Nợ dài hạn	134	130	125	121	117
Vay và nợ thuê dài hạn	96.4	93.2	88.9	84.7	80.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**201**	**196**	**205**
Vốn chủ sở hữu	**196**	**192**	**201**	**196**	**204**
Vốn điều lệ	132	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)